SAO Y
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 17.05.2022 15:44:51 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1258 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 17 tháng 5 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 54/TTr-SXD ngày 12 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, với những nội dung chính như sau:

1. Vị trí, khu vực, số lượng các dự án phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

a) Các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang triển khai *(Phụ lục 1 kèm theo);*

b) Vị trí, khu vực phát triển nhà ở *(Phụ lục 2 kèm theo).*

Trường hợp có bổ sung hoặc điều chỉnh vị trí, khu vực phát triển nhà ở thì Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

2. Kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 *(Theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

a) Diện tích nhà ở

Diện tích nhà ở bình quân đầu người: Đến năm 2025, diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh đạt 27,0 m² sàn/người, trong đó: Khu vực đô thị là 27,5 m² sàn/người; khu vực nông thôn là 26,5 m² sàn/người; diện tích nhà ở bình quân đầu người tối thiểu toàn tỉnh đạt khoảng 10 m² sàn/người.

Diện tích nhà ở tăng thêm: Tổng diện tích nhà ở tăng thêm toàn tỉnh đạt 108.365 căn, diện tích 13,3 triệu m² sàn; trong đó:

- Theo hình thức phát triển nhà ở

+ Nhà ở trong các dự án thương mại, khu đô thị: 13.445 căn, tương ứng 2,0 triệu m² sàn.

+ Nhà ở xã hội: 2.500 căn tương ứng 200.000 m² sàn.

+ Nhà ở công vụ tại các địa phương: Đáp ứng đủ nhu cầu với tổng số khoảng 20 căn, tổng diện tích sử dụng 1.600 m² sàn.

+ Nhà ở tái định cư: Mục tiêu bố trí đủ suất tái định cư bằng đất nền hoặc bằng tiền *(Tùy theo nhu cầu của hộ dân)* cho 100% hộ dân có đất bị thu hồi mà đủ điều kiện bố trí tái định cư để các hộ dân tự xây dựng nhà ở *(Dự báo khoảng 7.500 hộ, diện tích 900.000 m² sàn).*

+ Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng: 84.900 căn, tương ứng khoảng 10,2 triệu m² sàn.

- Theo loại hình nhà ở

+ Nhà ở riêng lẻ: Hoàn thành 12.347.056 m² sàn.

+ Nhà ở chung cư: Hoàn thành 960.882 m² sàn.

b) Vốn huy động cho phát triển các loại nhà ở: Giai đoạn 2021-2025 dự kiến nguồn vốn để phát triển nhà ở là 120.579 tỷ đồng, gồm:

- Vốn đầu tư nhà ở thương mại: 45.829 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư nhà ở xã hội: 2.539 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư xây dựng nhà ở công vụ *(Ngân sách):* 12 tỷ đồng.

- Vốn xây dựng nhà ở tái định cư: 10.502 tỷ đồng.

- Vốn xây dựng nhà ở của các cá nhân, hộ gia đình khoảng: 61.697 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp các Sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân các địa phương tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này, hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trách nhiệm tại Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Công Thương, Giao thông Vận tải; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Đồng Nai; Giám đốc Ngân hàng Chính sách Xã hội chi nhánh tỉnh Đồng Nai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng *(KTN);*
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, KTN, Tan.

<F:\2022\UBT\Tham mưu XD\>

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Võ Tấn Đức

Phụ lục 01

CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở ĐANG TRIỂN KHAI

(Kèm theo Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NHÀ Ở THƯƠNG MẠI

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
	Tổng cộng:		**7.789,99**
I	**Thành phố Biên Hòa**		**2.722,15**
1	Khu dân cư phường Long Bình	Phường Long Bình	0,87
2	Khu dân cư theo quy hoạch	Phường Long Bình	2,60
3	Khu dân cư theo quy hoạch	Phường Long Bình Tân	1,10
4	Mở rộng Khu dân cư theo quy hoạch (Giai đoạn 2)	Phường Long Bình Tân	37,00
5	Khu dân cư khu phố Bình Dương	Phường Long Bình Tân	16,00
6	Khu dân cư khu phố 3	Phường Long Bình Tân	1,18
7	Khu nhà ở biệt thự vườn và Khu tái định cư tại núi Dòng Dài	Phường Phước Tân	156,53
8	Khu dân cư theo quy hoạch	Phường Phước Tân	10,40
9	Khu dân cư dịch vụ thương mại	Phường Phước Tân	91,71
10	Khu đô thị Phước Tân	Phường Phước Tân	48,17
11	Khu dân cư và tái định cư tại ấp Đồng, phường Phước Tân (Giai đoạn 1)	Phường Phước Tân	49,79
12	Khu đô thị KN Biên Hòa	Phường Phước Tân, Tam Phước, thành phố Biên Hòa và xã Tam An, huyện Long Thành	843,00
13	Khu dân cư theo quy hoạch	Phường Tam Phước	12,80
14	Khu dân cư Thương mại Phước Thái	Phường Tam Phước	8,98
15	Khu dân cư Phú Thuận Lợi	Phường Tam Phước	19,17
16	Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp cù lao Phước hưng	Phường Tam Phước	286,00
17	Khu dân cư Long Hưng	Xã Long Hưng	227,70
18	Khu đô thị Aquacity	Xã Long Hưng	305,00
19	Khu đô thị thương mại dịch vụ thành phố Waterfront	Xã Long Hưng	366,70
20	Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (Khu dân cư số 3)	Phường Bửu Long	49,63
21	Khu dân cư Quang Vinh	Phường Quang Vinh	0,89
22	Cải tạo cảnh quan và phát triển đô thị ven sông Đồng Nai tại phường Quyết Thắng	Phường Quyết Thắng	8,40
23	Khu chung cư cao tầng	Phường Quyết Thắng	0,37
24	Khu dân cư đường 5 - giai đoạn 2	Phường Thống Nhất	30,27
25	Nhà ở cao cấp - Diamond Central A	Phường Thống Nhất	0,27
26	Khu dân cư phức hợp Felicity	Phường Thống Nhất	3,68
27	Khu thương mại và nhà ở cao tầng	Phường Thống Nhất	2,10
28	Khu nhà ở thấp tầng kết hợp thương mại dịch vụ	Phường Thống Nhất	0,99
29	Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ	Phường Thống Nhất	4,02
30	Khu dân cư Trảng Dài	Phường Trảng Dài	1,62

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
31	Khu dân cư thương mại Phú Gia	Phường Trảng Dài	4,08
32	Khu dân cư An Bình Riverside	Phường An Bình	3,02
33	Khu dân cư Bình Đa	Phường Bình Đa	2,30
34	Khu dân cư	Phường Tân Hiệp	0,28
35	Trung tâm thương mại, dịch vụ, cao ốc, văn phòng kết hợp Khu dân cư	Phường Hố Nai	2,89
36	Khu dân cư và tái định cư xã Hiệp Hòa	Phường Hiệp Hòa	29,00
37	Khu nhà ở	Phường Tân Hạnh	3,29
38	Khu nhà ở	Phường Tân Hạnh	1,51
39	Khu nhà ở	Phường Hoá An	4,14
40	Khu dân cư, đô thị và dịch vụ, thương mại Hóa An	Phường Hoá An	3,35
41	Khu dân cư	phường Bửu Hòa	2,72
42	Khu dân cư Bửu Hòa Phát	phường Bửu Hòa	5,68
43	Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ	Phường Bửu Hòa và phường Tân Vạn	19,06
44	Khu dân cư cao cấp Đại Phong Tân Vạn	Phường Tân Vạn	8,36
45	Khu nhà ở thương mại Tân Vạn	Phường Tân Vạn	0,96
46	Khu dân cư, dịch vụ và du lịch Cù Lao Tân Vạn	Phường Tân Vạn	48,05
II	**Huyện Nhơn Trạch**		**3.319,72**
1	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Hiệp Phước	21,55
2	Khu dân cư	Thị trấn Hiệp Phước	10,00
3	Khu dan cư theo quy hoạch	Thị trấn Hiệp Phước	4,75
4	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Hiệp Phước	2,70
5	Khu chợ và Khu dân cư Hiệp Phước	Thị trấn Hiệp Phước	18,33
6	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phước Thiền	76,10
7	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phước Thiền	52,93
8	Khu thương mại - dịch vụ và dân cư	Xã Phước Thiền	40,00
9	Khu dân cư	Xã Phước Thiền	13,00
10	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phước Thiền	4,87
11	Khu dân cư	Xã Phước Thiền	39,00
12	Khu dân cư	Xã Long Thọ	3,80
13	Khu dân cư	Xã Long Thọ	19,00
14	Khu dân cư Long Thọ	Xã Long Thọ và xã Phước An	223,00
15	Khu dân cư theo dự án	Long Thọ và xã Phước An	150,00
16	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phước An	135,00
17	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phước An	36,50
18	Khu dân cư	Xã Phước An	47,40
19	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phước An	36,54
20	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phước An	40,00
21	Khu dân cư	Xã Phước An	29,00
22	Khu dân cư trung tâm	Xã Phú Hội	5,70
23	Khu dân cư	Xã Phú Hội	7,80
24	Khu dân cư thương mại	Xã Phú Hội	6,20
25	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phú Hội	6,80
26	Khu nhà ở cho công nhân thuê	Xã Phú Hội	9,00
27	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phú Hội	9,67
28	Khu dân cư	Xã Phú Hội	7,90

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
29	Khu dân cư	Xã Phú Hội	7,70
30	Khu dân cư	Xã Phú Hội	12,70
31	Khu dân cư	Xã Phú Hội	34,04
32	Khu dân cư	Xã Phú Hội	16,00
33	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phú Hội	4,00
34	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phú Hội	4,00
35	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phú Hội và xã Long Tân	54,00
36	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phú Hội và xã Long Tân	83,99
37	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phú Hội và xã Long Tân	9,97
38	Khu nhà thương mại	Xã Phú Hội và xã Long Tân	9,99
39	Khu dân cư	Xã Phú Hội và xã Long Tân	55,19
40	Khu chung cư cao tầng theo quy hoạch	Xã Phú Hội và xã Long Tân	1,00
41	Khu nhà ở cho cán bộ, công nhân viên	Xã Long Tân	6,10
42	Khu dân cư	Xã Long Tân	65,00
43	Khu dân cư Điền Phước	Xã Long Tân	95,10
44	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Long Tân	33,92
45	Khu dân cư thương mại đô thị mới	Xã Long Tân	22,37
46	Khu dân cư	Xã Long Tân	75,00
47	Khu dân cư	Xã Long Tân	125,00
48	Khu dân cư	Xã Long Tân	9,50
49	Khu dân cư đô thị	Xã Long Tân	34,10
50	Khu dân cư đô thị The lake	Xã Long Tân	35,30
51	Khu dân cư đô thị	Xã Long Tân	28,50
52	Khu dân cư theo quy hoạch (753 ha + 90ha)	Xã Long Tân và xã Phú Thạnh	843,00
53	Khu đô thị Du lịch Long Tân	Xã Long Tân và xã Phú Thạnh	330,00
54	Khu dân cư nhà ở, biệt thự nghĩ dưỡng	Xã Phú Thạnh	8,02
55	Khu đô thị mới theo quy hoạch	Xã Phú Thạnh và xã Vĩnh Thanh	92,00
56	Khu dân cư đô thị	Xã Vĩnh Thanh	46,00
57	Khu dân cư đô thị	Xã Vĩnh Thanh	29,00
58	Khu dân cư	Xã Vĩnh Thanh	6,62
59	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Vĩnh Thanh	2,75
60	Khu du lịch sinh thái và khu đô thị mới tại một phần Cù lao Ông Cồn	Xã Đại Phước	464,00
61	Khu đô thị Du lịch	Xã Đại Phước	55,30
62	Một phần Khu dân cư Đại Lộc	Xã Đại Phước	7,10
63	Chợ Đại Phước và Khu thương mại	Xã Đại Phước	3,00
64	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Đại Phước	2,10
65	Khu dân cư	Xã Đại Phước	4,40
66	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Đại Phước	9,60
67	Khu đô thị mới	Xã Đại Phước và xã Phú Hữu	60,00
68	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phú Hữu	4,52
69	Khu dân cư	Xã Phú Hữu	199,00
70	Khu dân cư	Xã Phú Hữu	55,98

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
71	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phú Hữu và xã Phú Đông	214,55
72	Khu dân cư Phú Đông Riverside	Xã Phú Đông	2,35
73	Khu dân cư kết hợp cây xanh và dịch vụ giải trí, nghĩ dưỡng	Xã Phú Đông	4,90
III	**Huyện Long Thành**		**663,82**
1	Khu dân cư	Thị trấn Long Thành	4,43
2	Khu dân cư	Thị trấn Long Thành	4,91
3	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Long Thành	40,77
4	Chung cư Thiên Tâm An	Thị trấn Long Thành	0,62
5	Khu dân cư Nguyên Xuân ONYX	Thị trấn Long Thành	2,10
6	Khu dân cư An Thuận	Xã Long An	50,00
7	Khu biệt thự vườn Long An	Xã Long An	20,60
8	Khu dân cư Aten	Xã Long An	3,93
9	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Long An	1,60
10	Khu nhà ở Cát Linh	Xã Long An	3,69
11	Khu dân cư An Phước	Xã An Phước	45,03
12	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã An Phước	9,14
13	Khu dân cư dịch vụ theo quy hoạch	Xã An Phước	56,73
14	Khu dân cư Long Thành	Xã An Phước	1,76
15	Khu dân cư An Phước	Xã An Phước	2,70
16	Khu nhà ở Sonadezi Long Thành	Xã An Phước	3,00
17	Khu dân cư An Phước	Xã An Phước	7,04
18	Khu dân cư Lộc An 51	Xã An Phước	1,83
19	Khu dân cư Lộc An	Xã Lộc An	41,38
20	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Lộc An	1,03
21	Khu dân cư Thương mại Nhà hàng Khách sạn	Xã Lộc An	6,14
22	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Lộc An	1,65
23	Khu dân cư	Xã Lộc An	3,83
24	Khu dân cư Lộc An	Xã Lộc An	1,11
25	Khu dân cư Khiết Linh	Xã Lộc An	0,95
26	Khu dân cư Lộc An Phát	Xã Lộc An	3,06
27	Chung cư Tâm Khải Hoàn 769	Xã Lộc An	0,83
28	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Bình Sơn	4,69
29	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Bình Sơn	4,06
30	Khu dân cư theo quy hoạch	xã Bình Sơn	49,80
31	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Lộc An và xã Bình Sơn	23,40
32	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Tân Hiệp	3,07
33	Khu dân cư Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	3,07
34	Khu dân cư theo quy hoạch (2.98 ha)	Xã Phước Bình	2,78
35	Khu dân cư Long Thành Phát	Xã Phước Bình	4,20
36	Khu dân cư Phước Bình	Xã Phước Bình	1,25
37	Khu dân cư Công nghiệp Phước Bình	Xã Phước Bình	6,54
38	Khu dân cư Phước Bình	Xã Phước Bình	1,46
39	Khu dân cư Phước Lộc Phát	Xã Phước Bình	3,96
40	Khu dân cư Bình Khiết	Xã phước Bình	1,95
41	Khu dân cư Điền Tâm Thịnh	Xã Phước Bình	1,09
42	Khu dân cư Phước Bình Invest	Xã Phước Bình	2,68
43	Khu dân cư Khiết An Phước Bình	Xã Phước Bình	0,88

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
44	Khu dân cư NewLand	Xã Phước Bình	2,12
45	Khu dân cư Phước Bình Land	Xã Phước Bình	2,16
46	Khu dân cư	Xã Phước Bình	1,16
47	Khu dân cư Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn	2,32
48	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Long Đức	92,20
49	Khu dân cư	Xã Long Đức	10,00
50	Khu dân cư Long Việt An	Xã Long Đức	4,93
51	Khu dân cư CIC One - Long Đức	Xã Long Đức	5,04
52	Khu dân cư Thành Công	Xã Long Đức	2,48
53	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Long Đức	0,88
54	Khu dân cư Phúc An Bình	Xã Long Đức	1,05
55	Khu dân cư	Xã Long Đức	0,79
56	Khu dân cư The Queen	Xã Long Đức	1,21
57	Khu dân cư Long Phước	Xã Long Phước	13,28
58	Khu dân cư	Xã Long Phước	5,69
59	Khu dân cư Long Thành	Xã Long Phước	1,90
60	Khu dân cư Thiên Trường	Xã Long Phước	1,08
61	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Long Phước	2,42
62	Khu dân cư Long Phát	Xã Long Phước	4,01
63	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Long Phước	4,91
64	Khu dân cư Long Phước	Xã Long Phước	50,18
65	Khu dân cư Long Phước	Xã Long Phước	6,26
66	Khu dân cư Long Phước	Xã Long Phước	3,80
67	Khu dân cư Vi Như	Xã Long Phước	1,05
68	Khu dân cư PQX	Xã Long Phước	0,67
69	Khu dân cư PQX	Xã Long Phước	1,24
70	Khu dân cư CIC Land	Xã Phước Thái	0,57
71	Khu dân cư Phước Thái	Xã Phước Thái	1,65
72	Khu dân cư Song Phương	Xã Phước Thái	4,02
IV	**Huyện Trảng Bom**		**487,07**
1	Khu dân cư - Siêu thị	Thị trấn Trảng Bom	8,05
2	Khu dân cư Bàu Xéo	Thị trấn Trảng Bom	13,99
3	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Trảng Bom	26,57
4	Khu trung tâm dịch vụ Khu công nghiệp Bàu Xéo	Thị trấn Trảng Bom	33,65
5	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Trảng Bom	7,28
6	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Trảng Bom	8,75
7	Khu dân cư Hưng Thuận	Thị trấn Trảng Bom	12
8	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Trảng Bom	6,69
9	Khu dân cư An Phú Hưng	Thị trấn Trảng Bom	2,95
10	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Đồi 61	6,50
11	Khu dân cư Tân Thịnh	Xã Đồi 61	18,22
12	Khu dân cư Lâm viên sinh thái	Xã Giang Điền	19,00
13	Khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu A)	Xã Giang Điền	94,00
14	Khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu B)	Xã Giang Điền	104,16
15	Khu nhà ở công nhân và dân cư	Xã Bắc Sơn	15,50
16	Khu dân cư Phú An Lành	Xã Sông Trầu	97,99
17	Khu dân cư xã An Viễn	Xã An Viễn	4,58
18	Khu dân cư và thương mại dịch vụ	Xã Tây Hòa	7,19

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
V	**Huyện Thống Nhất**		**350,94**
1	Khu dân cư chợ và phố chợ	Thị trấn Dầu Giây	6,90
2	Khu dân cư Xóm Hố	Xã Bàu Hàm 2	14,44
3	Khu dân cư Bàu Hàm 2	Xã Bàu Hàm 2	9,20
4	Khu dân cư xã Hưng Lộc - xã Bàu Hàm 2	Xã Bàu Hàm 2 và xã Hưng Lộc	75,87
5	Khu dân cư A1-C1 (Khu đô thị Dầu Giây)	Xã Bàu Hàm 2 và xã Xuân Thạnh	93,28
6	Khu dân cư xã Xuân Thạnh	Xã Xuân Thạnh	98,00
7	Khu dân cư nông thôn theo quy hoạch	Xã Quang Trung	13,67
8	Khu dân cư phục vụ tái định cư xã Lộ 25	Xã Lộ 25	26,49
9	Khu dân cư thương mại dịch vụ	Xã Lộ 25	19,99
VI	**Thành phố Long Khánh**	**dự án**	**26,70**
1	Khu dân cư phường Xuân Trung	Phường Xuân Trung	2,01
2	Chợ kết hợp siêu thị và khu phố chợ Long Khánh	Phường Xuân Trung	3,39
3	Khu nhà ở thương mại phường Bảo Vinh	Phường Bảo Vinh	21,30
VII	**Huyện Vĩnh Cửu**	**dự án**	**171,50**
1	Khu dân cư phố chợ	Xã Tân Bình	2,73
2	Khu dân cư Tín Khải	Xã Tân Bình và xã Thạnh Phú	64,74
3	Khu dân cư tập trung xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	45,80
4	Khu dân cư đô thị Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	5,70
5	Khu dân cư Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	6,70
6	Khu dân cư Intresco	Xã Thạnh Phú	38,76
7	Khu dân cư	Xã Tân An	9,80
VIII	**Huyện Xuân Lộc**		**28,29**
1	Khu dân cư nông thôn	Xã Suối Cao	5,89
2	Khu dân cư, thương mại dịch vụ có bố trí tái định cư hai bên đường vào Khu công nghiệp	Thị trấn Gia Ray	15,25
3	Khu dân cư Chiến Thắng	Xã Xuân Định	7,15
IX	**Huyện Định Quán**		**19,80**
1	Khu dân cư thương mại và chợ Ngã ba Gia Canh huyện Định Quán	Thị trấn Định Quán	19,80
X	**Huyện Tân Phú**		
XI	**Huyện Cẩm Mỹ**		

B. DỰ ÁN NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
	Tổng cộng		**699,34**
I	**Huyện Long Thành**		**393,60**
1	Khu tái định cư Long Đức	Xã Long Đức	29,97
2	Khu tái định cư Long Phước	Xã Long Phước	33,93
3	Khu tái định cư Bình Sơn - Lộc An	Xã Lộc An và xã Bình Sơn	282,00
4	Khu tái định cư	Thị trấn Long Thành	47,00
5	Các Khu tái định cư nhỏ lẻ	Thị trấn Long Thành	0,70
II	**Thành phố Biên Hoà**		**42,30**
1	Khu tái định cư Tân Phong 2	Phường Tân Phong	1,30
2	Khu tái định cư Tân Hạnh	Phường Tân Hạnh	4,20
3	Khu tái định cư phường Bửu Hòa	Phường Bửu Hòa	1,80
4	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tân Vạn	Phường Tân Vạn	3,24
5	Khu tái định cư phường Tân Hiệp	Phường Tân Hiệp	4,60
6	Khu tái định cư phường Quang Vinh	Phường Quang Vinh	0,51
7	Khu tái định cư phường Tân Biên	Phường Tân Biên	5,80
8	Khu tái định cư phường Tam Hiệp	Phường Tam Hiệp	9,45
9	Khu tái định cư phường Thống Nhất	Phường Thống Nhất	0,74
10	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Bình Đa, Tam Hiệp, An Bình	3 phường	2,61
11	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị và du lịch Sơn Tiên	Phường An Hòa	8,1
12	Khu tái định cư thuộc Khu dân cư Long Hưng	Xã Long Hưng	823 nền
13	Khu tái định cư thuộc Khu dân cư đường 5 giai đoạn 2	Phường Thống Nhất	291 nền
14	Khu tái định cư thuộc Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (Khu dân cư số 3)	Phường Bửu Long	512 nền
15	Khu tái định cư thuộc Khu dân cư khu phố 3	Phường Long Bình Tân	64 nền
16	Khu dân cư và tái định cư Phước Tân (Giai đoạn 1)	Phường Phước Tân	249 nền
17	Khu tái định cư Hố Nai	Phường Hố Nai	6 nền
18	Khu dân cư và tái định cư Tân Biên	Phường Tân Biên	27 nền
III	**Huyện Nhơn Trạch**		**83,21**
1	Khu dân cư, tái định cư Phú Thạnh-Vĩnh Thanh	Xã Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	25,00
2	Khu tái định cư Hiệp Phước 3 giai đoạn 2	Thị trấn Hiệp Phước	9,76
3	Khu tái định cư Phú Hội	Xã Phú Hội	16,90
4	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu dân cư do NHCT VN làm chủ đầu tư	Xã Phú Đông	31,55
5	Khu tái định cư Long Tân	Xã Long Tân	21,30
6	Khu tái định cư Phước An	Xã Phước An	44,41
7	Khu tái định cư Phước Khánh mở rộng	Xã Phước An	42,30
IV	**Huyện Trảng Bom**	**dự án**	**58,23**
1	Khu dân cư theo quy hoạch phục vụ tái định cư đường Nguyễn Hữu Cảnh	Thị trấn Trảng Bom	1,45
2	Khu dân cư Đông Bắc (Khu dân cư số 1)	Thị trấn Trảng Bom	1,77
3	Khu tái định cư	Thị trấn Trảng Bom	4,61
4	Khu tái định cư Lò Gạch	Thị trấn Trảng Bom	2,20

Stt	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)
5	Khu tái định cư và dân cư	Thị trấn Trảng Bom	5,30
6	Khu tái định cư	Xã Bắc Sơn	6,07
7	Khu tái định cư Sông Mây	Xã Bắc Sơn	3,90
8	Khu tái định cư	Xã Bắc Sơn	3,80
9	Khu tái định cư Bình Minh	Xã Bình Minh	26,10
10	Khu dân cư Tây Hòa	Xã Tây Hòa	3,03
V	**Huyện Thống Nhất**		**44,31**
1	Khu tái định cư B1 xã Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc	14,07
2	Khu dân cư phục vụ tái định cư xã Lộ 25	Xã Lộ 25	26,49
3	Khu dân cư xóm Hố A	Xã Hưng Lộc	3,75
VI	**Huyện Định Quán**		**6,38**
1	Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ	Khu phố Hiệp Lợi, Thị trấn Định Quán	0,63
2	Khu tái định cư xã Thanh Sơn	ấp 1, xã Thanh Sơn	1,50
3	Khu tái định cư ấp 3 xã Phú Lợi	ấp 3, xã Phú Lợi	1,58
4	Khu tái định cư ấp 1, xã Suối Nho	ấp 1, xã Suối Nho	0,24
5	Khu tái định cư 1 ấp 5, xã Gia Canh	ấp 5, xã Gia Canh	0,56
6	Khu tái định cư 2 ấp 5, xã Gia Canh	ấp 5, xã Gia Canh	1,35
7	Khu tái định cư Lò gạch thị trấn Định Quán	Khu phố Hiệp Lực, thị trấn Định Quán	0,52
VII	**Thành phố Long Khánh**		**27,42**
1	Khu tái định cư Xuân Tân	Phường Xuân Tân	1,75
2	Khu tái định cư Bảo Vinh GĐ1	Phường Bảo Vinh	25,67
VIII	**Huyện Tân Phú**		**9,70**
1	Khu tái định cư Thị trấn Tân Phú	Thị trấn Tân Phú	9,70
IX	**Huyện Vĩnh Cửu**		**24,73**
1	Dự án Khu tái định cư lòng hồ Trị An	Thị trấn Vĩnh An	7,40
2	Khu tái định cư ấp 05	Xã Thạnh Phú	3,38
3	Khu tái định cư ấp Thới Sơn	Xã Bình Hòa	3,71
4	Khu tái định cư xã Tân An	Xã Tân An	3,80
5	Khu tái định cư xã Tân An	Xã Tân An	0,87
6	Khu tái định cư Miền Đông	Xã Thạnh Phú	2,10
7	Khu tái định cư xã Phú Lý	Xã Phú Lý	1,80
8	Khu tái định cư xã Hiếu Liêm	Xã Hiếu Liêm	0,90
9	Khu tái định cư Khu phố 8	Thị trấn Vĩnh An	0,77
X	**Huyện Xuân Lộc**		**9,46**
1	Khu tái định cư (Phục vụ dự án cao tốc Phan hiết Dầu Giây)	Thị trấn Gia Ray	9,46
XI	**Huyện Cẩm Mỹ**		**0,00**

Phụ lục 2

VỊ TRÍ, KHU VỰC PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

(Kèm theo quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Ghi chú: các vị trí, khu vực phát triển nhà ở ghi nhận theo đề xuất của các địa phương hoặc của các nhà đầu tư, không có giá trị công nhận nhà đầu tư; việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, đấu thầu và nhà ở

A. NHÀ Ở THƯƠNG MẠI

Stt	Nội dung	Địa điểm	Diện tích (ha)
	TOÀN TỈNH		**13.253,41**
I	**HUYỆN NHƠN TRẠCH**		**1.906,80**
1	Khu dân cư	Xã Phước Thiền	12,00
2	Khu dân cư - thương mai dịch vụ	Xã Phước Thiền	8,20
3	Khu dân cư	Xã Phước Thiền	9,90
4	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phước Thiền	35,00
5	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phước Thiền	43,49
6	Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Phước Thiền	3,30
7	Khu dân cư đô thị	Xã Phước Thiền và xã Phú Hội	16,17
8	Khu biệt thự nhà vườn	Xã Phước An	70,00
9	Khu dân cư	Xã Phước An	61,20
10	Khu dân cư	Xã Phước An	30,00
11	Khu dân cư	Xã Phước An	43,19
12	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phú Hội	18,50
13	Khu dân cư đô thị	Xã Long Tân	46,50
14	Khu dân cư dọc đường số 2	Xã Long Tân	19,64
15	Khu dân cư	Xã Long Tân	46,00
16	Khu dân cư	Xã Long Tân	30,00
17	Khu dân cư	Xã Long Tân	63,55
18	Khu dân cư	Xã Long Tân	75,00
19	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Long Tân	19,67
20	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Long Tân và xã Phú Thạnh	79,28
21	Khu trung tâm hành chính - văn hóa - giáo dục - thể thao kết hợp xây dựng chợ, khu phố chợ và công viên cây xanh	xã Phú Thạnh	48,2
22	Khu dân cư	Xã Long Tân, xã Phú Thạnh và xã Vĩnh Thanh	75,00
23	Khu dân cư	Xã Phú Thạnh và xã Vĩnh Thanh	104,90
24	Khu dân cư	Xã Vĩnh Thanh	117,00
25	Khu dân cư	Xã Vĩnh Thanh	50,00
26	Khu dân cư	Xã Vĩnh Thanh	90,00
27	Khu dân cư	Xã Vĩnh Thanh	59,00
28	Khu dân cư	Xã Phước An	45,00
29	Khu dân cư	Xã Phước An	10,80
30	Khu du lịch sinh thái và khu đô thị mới	Xã Đại Phước	200,00
31	Khu đô thị du lịch Đại Phước (Phong Phú Riverside)	Xã Đại Phước	75,47

Stt	Nội dung	Địa điểm	Diện tích (ha)
32	Khu đô thị du lịch Đại Phước Riverside (Đại Phước Riverside)	Xã Đại Phước	49,79
33	Khu dân cư	Xã Long Tân	1,05
34	Khu đô thị du lịch sinh thái Long Tân và Phước Thiền	Xã Long Tân và xã Phước Thiền	250,00
III	**HUYỆN LONG THÀNH**		**4.351,15**
1	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 14, 22, 23, 25. (Lô ODA 1 và Phân khu 3)	Thị trấn Long Thành	11,10
2	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 32, 66. (Lô ODA 2 và xã Phân khu 3)	Thị trấn Long Thành	7,60
3	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 22. (Lô ODA 4 và xã Phân khu 3)	Thị trấn Long Thành	9,70
4	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 33. (Lô ODA 5 và xã Phân khu 3)	Thị trấn Long Thành	6,70
5	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 34. (Lô ODA 6 và xã Phân khu 3)	Thị trấn Long Thành	13,20
6	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 39, 40. (Lô ODA 3 và xã Phân khu 2)	Thị trấn Long Thành	17,00
7	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 41. (Lô ODA 4 và xã Phân khu 2)	Thị trấn Long Thành	7,30
8	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 44, 49, 50. (Lô ODA 8 và xã Phân khu 2)	Thị trấn Long Thành	28,10
9	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 27 và bản đồ 29 xã Lộc An. (Lô ODA 7 và Phân khu 2)	Thị trấn Long Thành và xã Lộc An	10,20
10	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 03, 08, 09 thị trấn Long Thành và tờ bản đồ 23 địa chính xã Lộc An (Lô ODA 1 và xã Phân khu 1)	Thị trấn Long Thành, xã Lộc An	41,40
11	Khu đấu giá đất tại thửa 17, tờ 11	Xã Lộc An	2,15
12	Khu đất đấu giá tại xã Lộc An	Xã Lộc An	1,64
13	Khu dân cư đô thị mới Bình Sơn	Xã Lộc An và xã Bình Sơn	555,23
14	Khu đất đấu giá có diện tích 36,76 ha (Gồm khu đất 22,12 ha và khu đất 14,65 ha)	Xã Long Đức	36,77
15	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính số 5, 6 xã Long Đức được quy hoạch là đất phát triển dự án	Xã Long Đức	150,90
16	Khu đất đấu giá	Xã Long Đức	4,20
17	Khu đất đấu giá có diện tích khoảng 115,9ha (Các thửa đất cao su thuộc tờ BĐĐC số 47 xã An Phước và tờ BĐĐC số 5 xã Long Đức).	Xã Long Đức và xã An Phước	115,90
18	02 Khu đất đấu giá tại xã Long An có tổng diện tích 14,96 ha (Khu 1 diện tích 5,19 ha và Khu 2 diện tích 9,77 ha)	Xã Long An	14,96
19	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 53, 55. (Lô ODA 4 và xã Phân khu 4)	Xã An Phước	27,60
20	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 55, 56 . (Lô ODA 5 và xã Phân khu 4)	Xã An Phước	8,90
21	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 65, 57. (Lô ODA 6 và xã Phân khu 4)	Xã An Phước	39,70
22	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 60, 65. (Lô ODA 7 và xã Phân khu 4)	Xã An Phước	11,60
23	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 65, 66, 68. (Lô ODA 8 và xã Phân khu 4)	Xã An Phước	12,40

Stt	Nội dung	Địa điểm	Diện tích (ha)
24	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 65, 68. (Lô ODA 9 và xã Phân khu 4)	Xã An Phước	6,00
25	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 67. (Lô ODA 11 và Phân khu 4)	Xã An Phước	2,10
26	Các thửa đất: 179, 206…209, 316, 317.. tờ bản đồ địa chính 68. (Lô ODA 12 và Phân khu 4)	Xã An Phước	2,10
27	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 68. (Lô ODA 13 và Phân khu 4)	Xã An Phước	8,30
28	Khu đô thị mới	Xã An Phước	48,69
29	Khu đô thị Lake View City	Xã Tam An	120,90
30	Khu dân cư	Xã Tân Hiệp	32,00
31	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Tân Hiệp	10,80
32	Khu đô thị dịch vụ AMATA Long Thành 1	Xã An Phước	55,40
33	Khu đô thị dịch vụ AMATA Long Thành 2	Xã Tam An	51,90
34	Khu đô thị dịch vụ (Công ty Amata VN Public Limited)	Xã Tam An	753,10
35	Khu đô thị giáo dục công nghệ cao FPT Đồng Nai	Xã An Phướcvà xã Tam An	314,00
36	Khu dân cư	Xã Long Phước	2,00
37	Khu dân cư	Xã Phước Thái	1,80
38	Khu dân cư theo quy hoạch	Xã Phước Thái	18,43
39	Khu đất quy hoạch đất ở dự án tại ấp 3 xã Tân Hiệp, nằm tiếp giáp đường ĐT.770B.	Xã Tân Hiệp	50,00
40	Khu đất quy hoạch đất phát triển hỗn hợp thuộc địa bàn xã An Phước và thị trấn Long Thành thuộc tờ bản đồ địa chính số 14, 15, 22, 23 thị trấn Long Thành và tờ số 65 xã An Phước	Thi trấn Long Thành	27,30
41	Khu đất quy hoạch đất ở dự án (Thửa đất số 137, 33 tờ BĐĐC số 4).	Xã Bình Sơn	14,10
42	Khu đất quy hoạch đất ở dự án thuộc một phần các thửa đất số 03, 04, 05, 07, 08, 09 20, 21 tờ số 03 xã Tân Hiệp.	Xã Tân Hiệp	65,70
43	Khu đất dọc đường Phước Bình có quy mô diện tích khoảng 30ha, thuộc các thửa 33, 34, 35 tờ bản đồ số 03 xã Tân Hiệp được quy hoạch đất ở dự án.	Xã Tân Hiệp	30,00
44	Các khu đất quy hoạch là đất hỗn hợp và đất ở dự án nằm dọc hai bên trục đường 25B	Xã Long An	200,00
45	Các khu đất quy hoạch là đất hỗn hợp và đất ở dự án nằm dọc hai bên trục đường 25C tại xã Long An, Long Phước (Đoạn từ đường cao tốc Biên Hoà – Vũng Tàu đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch theo hướng Đông Tây)	Xã Long An, Long Phước	150,00
46	Các khu đất quy hoạch đất hỗn hợp và đất ở dự án nằm dọc hai bên tuyến đường Long Phước – Phước Thái	Xã Long Phước	250,00
47	Các khu đất quy hoạch đất ở dự án nằm dọc trục đường quy hoạch số 22 phía Tây xã Phước Thái	Xã Phước Thái	40,00
48	Các khu đất quy hoạch đất ở dự án và đất hỗn hợp nằm dọc trục đường vành đai 4, đoạn đi qua địa bàn xã Bình An	Xã Bình An	180,00
49	Các khu đất quy hoạch đất ở dự án nằm dọc trục đường vành đai 4, đoạn đi qua địa bàn xã Cẩm Đường	Xã Cẩm Đường	250,00
50	Các khu đất quy hoạch đất ở dự án và đất hỗn hợp nằm dọc trục đường Phước Bình, khu vực tiếp giáp Khu công nghiệp Phước Bình 1, 2	Xã Phước Bình	120,00

Stt	Nội dung	Địa điểm	Diện tích (ha)
51	Khu đất quy hoạch đất ở dự án tiếp giáp Khu công nghiệp Phước Bình 3, gần khu đất Trung tâm giáo dục lao động xã hội và cụm công nghiệp Phước Bình	Xã Phước Bình	53,00
52	Khu dân cư Bình Sơn	Xã Bình Sơn	282,00
53	Khu Trung tâm thương mại và dân cư theo quy hoạch tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Xã Long Đức	77,28
III	**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**		**1.391,65**
1	Khu dân cư Tân Cang	Phường Phước Tân	45,00
2	Khu dân cư phường Phước Tân	Phường Phước Tân	3,76
3	Khu dân cư cho người thu nhập thấp	Phường Tam Phước	46,56
4	Khu dân cư và tái định cư	Phường Tam Phước	5,54
5	Khu đấu giá đất tại thửa 19, tờ 22 (Khu đất công ty Cự Hùng)	Phường Tân Hiệp	0,74
6	Khu đất: Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai (Khu Trung cao), Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ, Ban tôn giáo cũ	Phường Quyết Thắng	0,57
7	Khu dân cư City Land	Phường Tân Phong	26,62
8	Khu dân cư phường An Hòa	Phường An Hòa	42,70
9	Khu dân cư Pheonix Legend	Phường Thống Nhất	4,47
10	Khu dân cư phức hợp Felicity (Mở rộng)	Phường Thống Nhất	0,24
11	Các khu đất dọc tuyến đường ven sông Cái (Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản) - 13 khu đất	Phường Thống Nhất, Tân Mai, Bình Đa, An Bình, Tam Hiệp	49,95
12	Khu dân cư theo quy hoạch	Phường Bửu Long, Tân Phong, Quang Vinh	15,98
13	Các khu đất dọc tuyến đường ven sông Đồng Nai (Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) - 08 khu đất	Phường Bửu Long	34,03
14	Khu dân cư theo quy hoạch	Phường Long Bình	18,80
15	Các khu đất dọc tuyến đường ven sông Đồng Nai (Đoạn từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh) - 03 khu đất	Phường Hóa An, Bửu Hòa	18,73
16	Khu dân cư tạo vốn số 3 (Phục vụ dự án đường từ cầu Bửu Hòa đến Quốc lộ 1K)	phường Bửu Hòa, Tân Vạn	40,88
17	Các khu đất dọc tuyến đường Hương lộ 2 GĐ1 (04 khu đất)	Phường An Hòa	44,18
18	Khu đô thị dịch vụ Long Thành	Phường Tam Phước, Phước Tân, thành phố Biên Hòa và xã Tam An, huyện Long Thành	276,20
19	Khu dân cư phường An Hòa	Phường An Hòa	25,60
20	Khu dân cư An Hòa 3	Phường An Bình	2,40
21	Khu dân cư An Bình Riverside	Phường An Bình	3,00
22	Khu dân cư An Hòa 2	Phường An Bình	6,70
23	Khu đô thị Thương mại Dịch vụ Biên Hòa 1 chuyển đổi công năng Khu Công nghiệp Biên Hòa 1	Phường An Bình	324,00
24	Các khu đất dọc tuyến đường nối từ Ngã tư Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu	Phường Thống Nhất, Trung Dũng	25,55
25	Khu đô thị Hiệp Hòa	Phường Hiệp Hòa	302,60
26	Khu dân cư theo quy hoạch	Phường Trảng Dài	1,66
27	Khu dân cư theo quy hoạch	Phường Tân Hòa	2,60
28	Khu dân cư theo quy hoạch	Phường Hóa An	1,09
29	Khu dân cư theo quy hoạch	Phường Hóa An	9,94
30	Khu dân cư theo quy hoạch	Phường Bửu Hòa	0,29
31	Khu dân cư đường Phan Trung	Phường Tân Tiến	2,74

Stt	Nội dung	Địa điểm	Diện tích (ha)
32	Khu dân cư	Phường Tam Hiệp	5,44
33	Khu dân cư	Phường Tân Biên	3,10
IV	**HUYỆN TRẢNG BOM**		**1.221,47**
1	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Trảng Bom	8,50
2	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Trảng Bom	8,30
3	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Trảng Bom	1,20
4	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Trảng Bom	6,50
5	Khu dân cư Hưng Thuận mở rộng	Thị trấn Trảng Bom	9,83
6	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Trảng Bom	21,33
7	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Trảng Bom	3,60
8	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Trảng Bom	7,00
9	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Trảng Bom	0,87
10	Khu dân cư theo quy hoạch	Thị trấn Trảng Bom	0,30
11	Khu nhà ở công nhân cho thuê	Thị trấn Trảng Bom	1,20
12	Khu trung tâm thương mại kết hợp ở	Thị trấn Trảng Bom	2,17
13	Khu trung tâm thương mại kết hợp nhà ở cao tầng	Thị trấn Trảng Bom	3,90
14	Khu dân cư Giang Điền (Khu B)	Xã Giang Điền	42,80
15	Khu dân cư mật độ thấp (Khu C)	Xã Giang Điền	37,64
16	Khu dân cư và Nhà ở xã hội Hưng Thuận	Xã Hố Nai 3	46,58
17	Khu Trung tâm dịch vụ và khu nhà ở phục vụ công nhân	Xã Hố Nai 3	65,90
18	Khu dân cư nhà vườn - nghỉ dưỡng	Xã Đông Hòa	18,00
19	Khu dân cư và du lịch sinh thái Sông Mây	Xã Bắc Sơn và xã Bình Minh	77,24
20	Khu dân cư Minh Anh	Xã Bình Minh	3,71
21	Khu dân cư	Xã Sông Trầu	14,52
22	Khu dân cư	Xã Hố Nai 3	6,82
23	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	Xã Sông Trầu	333,69
24	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	Xã Cây Gáo	36,20
25	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	Xã Cây Gáo, Sông Thao	75,00
26	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	Xã Bàu Hàm	50,65
27	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	Xã Sông Thao	49,45
28	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	Xã Sông Thao, Sông Trầu	50,39
29	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	Xã Hưng Thịnh	102,31
30	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	Xã Trung Hòa, Đồi 61	81,52
31	Khu dân cư nông thôn mới (Khu đất lợi thế)	Xã Đồi 61	54,35
V	**HUYỆN THỐNG NHẤT**		**136,15**
1	Khu dân cư B1	Xã Hưng Lộc - Bàu Hàm 2	51,15
2	Khu dân cư Gia Tân 1	Xã Gia Tân 1	85,00
VI	**HUYỆN VĨNH CỬU**		**1.175,26**
1	Khu nhà ở cao tầng kết hợp Trung tâm thương mại	Thị trấn Vĩnh An	0,38
2	Khu đất ở kết hợp thương mại khu phố 5	Thị trấn Vĩnh An	0,56
3	Khu dân cư dự án thị trấn Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An	18,80
4	Khu dân cư sinh thái theo dự án (Khu 1)	Thị trấn Vĩnh An	30,98
5	Khu dân cư sinh thái theo dự án (Khu 2)	Thị trấn Vĩnh An	5,80
6	Khu dân cư sinh thái theo dự án (Khu 3)	Thị trấn Vĩnh An	112,00
7	Khu dân cư sinh thái theo dự án (Khu 4)	Thị trấn Vĩnh An	18,18
8	Khu dân cư sinh thái theo dự án (Khu 5)	Thị trấn Vĩnh An	8,93
9	Khu dân cư (Công ty Tăng Hào Hùng)	Xã Tân An	4,71

Stt	Nội dung	Địa điểm	Diện tích (ha)
10	Khu dân cư dự án Tân An	Xã Tân An	37,30
11	Khu dân cư ấp Bình Chánh	Xã Tân An	50,00
12	Khu đất ở lợi thế (Đường vành đai 4)	Xã Tân An	194,00
13	Khu đất ở dự án	Xã Tân Bình	11,84
14	Khu dân cư trung tâm Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú	123,61
15	Khu đất ở dự án	Xã Thạnh Phú	17,00
16	Khu dân cư theo dự án (Đường vành đai Biên Hòa)	Xã Thạnh Phú	42,79
17	Đất ở đấu giá (Trường TH Tân Phú, nhà văn hóa ấp 1 cũ)	Xã Thạnh Phú	0,28
18	Khu dân cư dự án ven đường vành đai Biên Hòa	Xã Thạnh Phú	12,50
19	Khu dân cư kết hợp tái định cư, thương mại dịch vụ ấp Ông Hường	Xã Thiện Tân	5,80
20	Khu dân cư theo dự án (Đường vành đai Biên Hòa và cầu bạch Đằng 2)	Xã Bình Lợi	98,00
21	Khu dân cư sinh thái theo dự án (Cánh đồng Bàu Cật)	Xã Bình Lợi	74,80
22	Khu dân cư theo dự án (ĐT 768B)	Xã Tân Bình và xã Bình Hòa	130,00
23	Khu dân cư trung tâm xã	Xã Trị An	24,50
24	Khu dân cư theo dự án	Xã Trị An	15,70
25	Khu nhà ở kết hợp du lịch sinh thái	Xã Thiện Tân	25,00
26	Khu dân cư kết hợp du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	Xã Mã Đà	16,26
27	Khu dân cư kết hợp du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	Xã Hiếu Liêm	95,54
VII	**HUYỆN CẨM MỸ**		**870,36**
2	Tờ số 2, thửa số 356	Thị trấn Long Giao	0,85
3	Tờ số 2; thửa số 58, 358, 359	Thị trấn Long Giao	0,87
	Khu dân cư dọc Hương lộ 10	Thị trấn Long Giao	0,55
	Khu dân cư số 3 (Trung tâm huyện)	Thị trấn Long Giao	6,29
	Khu đất ở dự án (Phía trước Trung tâm Y tế huyện)	Thị trấn Long Giao	4,14
	Khu đất lợi thế đường Vành đai 4	Xã Sông Nhạn	97,00
	Khu đất lợi thế đường Vành đai 4 và đường ĐT 770B	Xã Thừa Đức	190,00
	Khu đất lợi thế đường ĐT 770B và đường ĐT 773	Xã Thừa Đức và xã Xuân Đường	255,00
	Khu đất lợi thế đường ĐT 773	Xã Xuân Tây	64,68
	Khu đất lợi thế đường N1	Xã Xuân Đường	24,29
	Khu đất lợi thế đường Vành đai Long Giao (Gđ1)	Xã Xuân Đường và thị trấn Long Giao	184,23
	Khu dân cư Lan Anh	Xã Thừa Đức	5,86
	Khu dân cư Trung tâm xã Sông Nhạn	ấp 2, xã Sông Nhạn	18,10
	Khu dân cư và tái định cư Nhân Nghĩa	Xã Nhân Nghĩa	18,50
IX	**THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**		**1.179,61**
1	Khu trung tâm thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở (Nằm trên trục đường 21/4)	Phường Xuân Bình	20,00
2	Khu dân cư và tái định cư Xuân Tân	Phường Xuân Tân	62,85
3	Khu thương mại dịch vụ kết hợp ở Suối Tre	Phường Suối Tre	18,00
4	Khu nhà ở	Phường Xuân Hòa	39,35
5	Khu đất Trung tâm thương mại, đất ở	Phường Xuân Bình	2,26
6	Khu thương mại dịch vụ kết hợp ở (Thửa 133)	Phường Xuân Bình	1,00
7	Khu đô thị phức hợp phường Xuân An, Xuân Hòa	Phường Xuân An, Xuân Hòa	56,00
8	Khu đô thị tại phường suối tre	Phường Suối Tre	150,00
9	Khu đô thị tại xã Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn	200,00

Stt	Nội dung	Địa điểm	Diện tích (ha)
10	Khu dân cư nghỉ dưỡng	Xã Hàng Gòn	37,00
11	Khu dân cư	Xã Hàng Gòn	23,00
12	Khu đô thị kết hợp thể thao và vui chơi giải trí	Phường Bàu Sen	83,00
13	Khu đô thị dọc trục đường vành đai 1	Phường Suối Tre - Bàu Sen	200,00
14	Khu đô thị dọc trục đường tránh Quốc lộ 1	Phường Suối Tre - Bàu Sen	350,00
VIII	**HUYỆN XUÂN LỘC**		**934,53**
1	Khu dân cư có bố trí tái định cư hai bên đường trục chính thị trấn Gia Ray	Thị trấn Gia Ray	48,49
2	Khu Thương mại - dịch vụ, dân cư và tái định cư	Thị trấn Gia Ray	103,20
3	Khu đất dự án ven hồ Núi Le (Khu 7, thị trấn Gia Ray)	Thị trấn Gia Ray	217,14
4	Khu dân cư hai bên đường Bảo Hòa - Long Khánh	Xã Xuân Định, xã Bảo Hòa	64,00
5	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Xuân Định	20,50
6	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Xuân Tâm	7,70
7	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Xuân Tâm	92,00
8	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Xuân Trường	15,00
9	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Suối Cao	10,00
10	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Suối Cao	15,00
11	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Xuân Thọ	50,00
12	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Lang Minh	30,00
13	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Xuân Tâm	160,00
14	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Xuân Phú	18,00
15	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Xuân Hiệp	9,00
16	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Bảo Hòa	20,50
17	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Xuân Hiệp	16,00
18	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Xuân Hiệp	26,00
19	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Suối Cát	12,00
X	**HUYỆN TÂN PHÚ**		**67,00**
1	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ	thị trấn Tân Phú	55,00
2	Khu dân cư mới Phú Bình	xã Phú Bình	11,00
2	Khu nhà ở Công ty Fashion Garment	Xã Phú Lộc	1,00
XI	**HUYỆN ĐỊNH QUÁN**		**19,41**
1	Khu nhà ở thương mại ấp 4	Xã Phú Hòa	2,35
2	Khu nhà ở thương mại khu phố Hiệp Đồng	thị trấn Định Quán	4,11
3	Khu Nhà ở thương mại cặp kênh Cầu Trắng - Kp. 114	thị trấn Định Quán	5,75
4	Khu nhà ở thương mại khu phố Hiệp Đồng	thị trấn Định Quán	7,20

B. NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ

Stt	Vị trí dự án, hoặc tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
	TOÀN TỈNH		**929,05**
I	**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**		**152,94**
1	Khu tái định cư phường Thống Nhất, Tân Mai	Phường Thống Nhất, Tân Mai	8,56
2	khu tái định cư phường Thống Nhất, Tân Mai 2	Phường Thống Nhất, Tân Mai	8,69
3	Khu dân cư phục vụ tái định cư	Phường Bình Đa	1,43
3	Khu dân cư, thương mại và tái định cư	Phường Bửu Long	6,3
4	Khu dân cư tái định cư và thương mại	Phường Bửu Long	11,9
5	Khu dân cư tái định cư (Phục vụ tái định cư cho tuyến đường cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu và các dự án khác)	Phường Phước Tân	55,3
6	Khu dân cư tái định cư (Phục vụ tái định cư cho tuyến đường cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu và các dự án khác)	Phường Tam Phước	13,3
7	Khu dân cư tái định cư	Phường Long Bình Tân	6,34
8	Khu dân cư tái định cư	Phường Long Bình Tân	1,52
9	Khu dân cư tái định cư	Phường Hóa An	30
10	Khu dân cư tái định cư	Phường Tân Hiệp	2,1
11	Khu dân cư tái định cư	Phường Trảng Dài	4,5
12	Khu dân cư tái định cư	Phường Bình Đa	3
II	**HUYỆN LONG THÀNH**		**131,49**
1	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính 60, 65 (Lô ODA 7 -Phân khu 4)	Xã An Phước	11,60
2	Khu tái định cư xã Phước Thái	Xã Phước Thái	8,00
3	Khu tái định cư Long Đức (Giai đoạn 2)	Xã Long Đức	65,90
4	Khu tái định cư xã Tân Hiệp (Giai đoạn 2)	Xã Tân Hiệp	45,00
5	Khu tái định cư thị trấn Long Thành (Khu đất trung tâm dịch vụ nông nghiệp)	Thị trấn Long Thành	0,29
6	Khu đất thửa 119, tờ 71 thị trấn Long Thành (Khu đất trụ sở Hội cựu chiến binh cũ)	Thị trấn Long Thành	0,12
7	Khu đất thửa 01, 03; tờ 07 thị trấn Long Thành (Khu đất Trung tâm dịch vụ công ích và Trung tâm Phát triển Quỹ đất cũ)	Thị trấn Long Thành	0,58
III	**HUYỆN TRẢNG BOM**		**53,60**
1	Khu tái định cư phục vụ đường Nguyễn Hữu Cảnh	Thị trấn Trảng Bom	1,45
2	Khu dân cư, tái định cư phía Đông chợ mới	Thị trấn Trảng Bom	5,00
3	Khu tái định cư xã Đồi 61	Xã Đồi 61	6,60

4	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Hưng Thịnh	Xã Đồi 61	11,55
5	Khu dân cư phục vụ tái định cư	Xã lộ 25	25,00
6	Khu tái định cư Sông Mây	Xã Bắc Sơn	4,00
IV	**HUYỆN XUÂN LỘC**		**162,81**
1	Khu tái định cư xã Xuân Hiệp	Xã Xuân Hiệp	31,00
2	Khu tái định cư trường bắn và hồ Gia Ui 2	Xã Xuân Hưng	51,00
3	Khu tái định cư Trường bắn	Xã Xuân Tâm	38,34
4	Khu tái định cư vùng đệm Trường bắn	Xã Xuân Tâm	22,23
5	Khu tái định cư vùng xung yếu xã Suối Cao	Xã Suối Cao	7,24
6	Khu tái định cư Dofico	Xã Xuân Bắc	13,00
V	**HUYỆN VĨNH CỬU**		**75,62**
1	Khu tái định cư	Thị trấn Vĩnhnh An	13,00
2	Khu tái định cư (Sau Trung tâm hành chính huyện)	Thị trấn Vĩnhnh An	1,28
3	Khu tái định cư xã Bình Lợi	Xã Bình Lợi	3,02
4	Khu tái định cư (Vườn ươm)	Xã Mã Đà	6,12
5	Khu tái định cư mở rộng	Xã Phú Lý	4,00
6	Khu tái định cư ấp 5	Xã Thạnh Phú	1,98
7	Khu tái định cư (Sau bệnh viện)	Xã Thạnh Phú	0,92
8	Khu tái định cư (quy hoạch đồn công an cũ)	Xã Thạnh Phú	1,25
9	Khu dân cư tái định cư	Thiện Tân	5,60
10	Khu tái định cư	Xã Trị An	2,25
11	Khu tái định cư ấp 4	Xã Mã Đà	8,31
12	Khu tái định cư ấp 6	Xã Mã Đà	6,59
13	Khu tái định cư ấp 3	Xã Mã Đà	10,30
14	Khu tái định cư Suối Tượng	Xã Mã Đà	11,00
VI	**HUYỆN ĐỊNH QUÁN**		**18,58**
1	Khu tái định cư xã Phú Túc	ấp Cầu Ván, xã Phú Túc	5,00
2	Khu tái định cư 3	Khu phố Hiệp Tâm 1, thị trấn Định Quán	9,75
3	Khu tái định cư tại chỗ cho các hộ giải tỏa dự án Hồ Cà Ròn	ấp 3 , xã Gia Canh	1,18
4	Khu tái định cư cho các hộ giải tỏa dự án Hồ Cà Ròn	Khu phố Hiệp Lợi, thị trấn Định Quán	0,37
5	Khu tái định cư cho các hộ giải tỏa dự án Hồ Cà Ròn	ấp 5, ấp 10 xã Gia Canh	1,93
6	Khu tái định cư phố chợ Suối Nho	ấp Chợ, xã Suối Nho	0,07
7	Khu tái định cư (Trong khu trung tâm thương mại và chợ ngã Ba Gia Canh		0,28
VII	**THÀNH PHỐ LONG KHÁNH**		**49,56**
1	Khu dân cư cư mới Xuân Tân	Phường Xuân Tân	31,43
2	Khu tái định cư xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	1,13
3	Khu tái định cư phường Bàu Sen	Phường Bàu Sen	17,00

VIII	**HUYỆN NHƠN TRẠCH**		**238,35**
1	Khu tái định cư Phước An	Xã Phước An	44,42
2	Khu tái định cư Phước Khánh mở rộng	Xã Phước Khánh	42,30
	Khu tái định cư Phước Thiền	Xã Phước Thiền	14,73
	Khu tái định cư Phú Hội	Xã Phú Hội	16,90
	Khu đất lợi thế 120 ha dọc được Liên Cảng		120,00
IX	**HUYỆN TÂN PHÚ**		**16,12**
1	Khu tái định cư Trà Cổ	Xã Trà Cổ	1,12
2	Khu tái định cư	Thị trấn Tân phú	15,00
X	**HUYỆN THỐNG NHẤT**		**25,00**
1	Khu dân cư tái định cư	Xã Lộ 25	25,00
XI	**HUYỆN CẨM MỸ**		**4,99**
1	Khu dân cư có bố trí tái định cư và nhà ở xã hội xã Xuân Mỹ (Đã duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Tờ bản đồ số 01, một phần thửa đất 39)	Xã Xuân Mỹ	4,99